

# TÁC ĐỘNG PHI TUYẾN CỦA KIỀU HỐI TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: BẰNG CHỨNG TỪ KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

**Nguyễn Vũ Hùng**

*Viện Dân số và Các vấn đề xã hội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân  
Email: nguyen.vdh@gmail.com*

**Phạm Đức Anh**

*Viện Nghiên cứu khoa học Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

Ngày nhận: 16/1/2017

Ngày nhận bản sửa: 28/2/2017

Ngày duyệt đăng: 25/3/2017

## **Tóm tắt:**

*Bài viết nghiên cứu cơ chế tác động phi tuyến của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế. Sử dụng kỹ thuật ước lượng SGMM của Arellano và Bond (1991) và bộ dữ liệu mảng cho 30 quốc gia đang phát triển Châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 1996 - 2015, nghiên cứu xác nhận sự tồn tại của mối quan hệ phi tuyến tính dạng chữ U giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế. Theo đó, kiều hối có thể làm suy giảm tăng trưởng trong giai đoạn đầu, nhưng về sau sẽ thúc đẩy tăng trưởng trở lại. Điều này xảy ra do ban đầu kiều hối có thể được dành cho tiêu dùng, đầu tư không sinh lời. Sau khi vượt qua nhu cầu tiêu dùng, kiều hối sẽ dần hướng vào các khu vực sinh lời tốt hơn.*

**Từ khóa:** tăng trưởng kinh tế; kiều hối; SGMM; Châu Á - Thái Bình Dương; phi tuyến.

## **Non-linear effects of remittances on economic growth: evidence from Asia-Pacific region**

### *Abstract:*

*This paper aims to investigate the non-linear effects of remittance on economic growth. Using the Arellano and Bond (1991) System GMM and a strongly-balanced panel of 30 developing Asia-Pacific countries over the period 1996 - 2015, we find evidence of a “U-shaped” relationship between remittance and economic growth. Under this mechanism, growth responds negatively to remittance in the early phase, but reverses positively in the later phase. This could primarily be due to inefficient use of remittance in the beginning, followed by more efficient spending and investment after meeting the initial consumption needs.*

*Keywords:* Economic growth; remittance; SGMM; Asia-Pacific; non-linearity.

## **1. Giới thiệu**

Cùng với sự gia tăng của dòng lao động di cư sang các quốc gia khác nhau, lưu lượng kiều hối chuyển về các quốc gia đang phát triển ngày càng tăng nhanh. Thống kê từ World Bank (2016) cho thấy rằng kiều hối dường như là nguồn tài trợ quan trọng thứ hai đối với các quốc gia đang phát triển, chỉ đứng sau đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), và luôn vượt trội so với vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Mặc dù chiếm tỷ trọng cao, vai trò của kiều hối đối

với phát triển kinh tế xã hội dường như chưa được khẳng định rõ ràng. Các kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng không rõ ràng, thậm chí trái ngược nhau của kiều hối đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tăng trưởng kinh tế nói riêng (ví dụ: Chami & cộng sự, 2009; Vargas-Silva & cộng sự, 2009; Majeed, 2015). Riêng đối với tăng trưởng kinh tế, các lý giải hiện nay tập trung chủ yếu vào mối quan hệ tuyến tính giữa kiều hối với tăng trưởng theo cả hai hướng thuận và nghịch chiều. Kết quả là vai trò của kiều hối trở nên không rõ ràng. Do đó, các quốc gia đang phát triển sẽ khó lòng

tập trung cho việc thực thi chính sách thu hút và sử dụng kiều hối.

Nghiên cứu này vì vậy đưa ra một cách nhìn khác về tác động của kiều hối đối với tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, vận dụng các cơ chế tuyến tính đã được chỉ ra trước đây, chúng tôi đề xuất cơ chế tác động phi tuyến hình chữ U của kiều hối đối với tăng trưởng kinh tế. Số liệu sử dụng cho kiểm định là của 30 quốc gia đang phát triển tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trong thời gian 20 năm (1996 – 2015).

Bài viết được bố cục như sau: phần tiếp theo được dành để trình bày tổng quan các nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế. Tiếp đến, cơ chế tác động phi tuyến hình chữ U của kiều hối đối với tăng trưởng kinh tế sẽ được đề xuất và lý giải. Phần phương pháp nghiên cứu mô tả bộ số liệu được sử dụng và phương pháp phân tích. Phần kết quả kiểm định và cuối cùng là bàn luận kết quả sẽ kết thúc bài viết này.

## **2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích**

Tác động của kiều hối tới các khía cạnh kinh tế xã hội đã được chỉ ra trong các nghiên cứu. Trên thực tế, các nghiên cứu trên thế giới đã cho thấy kiều hối có thể tác động tới các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác nhau như các chỉ số kinh tế vĩ mô (Chami & cộng sự, 2009; Vargas-Silva & cộng sự, 2009), chỉ số phát triển con người (Ustubici & Irdam, 2012), môi trường thể chế và tham nhũng (Majeed, 2015; Abdih & cộng sự, 2012), hay xóa đói giảm nghèo (Vargas-Silva & cộng sự, 2009),... Riêng đối với tăng trưởng kinh tế, tác động của kiều hối thường được lý giải theo các cơ chế tuyến tính, nhưng bao gồm cả hướng tích cực và tiêu cực.

Từ góc độ tích cực, kiều hối được cho là có thể giúp kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua tăng cường vốn tài chính và con người hoặc qua việc làm tăng năng suất lao động (Barajas & cộng sự, 2009). Chẳng hạn, ở tầm vĩ mô, kiều hối từ nước ngoài chuyển về có thể giúp các gia đình tháo gỡ các gánh nặng tài chính, mở rộng vốn kinh doanh hoặc tăng cường đầu tư vào giáo dục cho các thành viên. Bên cạnh đó, lượng tiền lớn hơn trong các gia đình cũng có thể giúp các gia đình dễ dàng vay vốn hơn, mở rộng lượng vốn có thể dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh (Giuliano & Ruiz-Arranz, 2005). Ở tầm vĩ mô, một lượng kiều hối đủ lớn cũng có thể giúp tăng nguồn vốn trong nền kinh tế và vì vậy, làm giảm chi phí vốn vay trong nền kinh tế. Ngoài ra,

dòng kiều hối chuyển về cũng được cho là giúp ổn định kinh tế vĩ mô trong nước, khiến cho môi trường đầu tư nội địa trở nên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư (Chami & cộng sự, 2009; Lucas, 2005).

Bên cạnh đó, kiều hối cũng được cho là có thể ảnh hưởng tích cực tới năng suất lao động, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế về mặt dài hạn (Barajas & cộng sự, 2009). Theo đó, lượng kiều hối chuyển về có thể làm tăng lượng vốn sẵn có cho các tổ chức tài chính trung gian và vì vậy có thể có thể nâng cao hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Ngoài ra, lượng vốn đủ lớn của các tổ chức tài chính này có thể nâng cao vị thế chính trị của các tổ chức này, thúc đẩy các chính phủ cải cách tài chính theo hướng hiệu quả, phù hợp với thông lệ thị trường (Aggarwal & cộng sự, 2006). Năng suất lao động trong nền kinh tế vì vậy sẽ được tăng lên (León-Ledesma & Piracha, 2004), giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra các tác động tiêu cực có thể có của kiều hối đối với tăng trưởng kinh tế. Ở tầm vĩ mô, lượng kiều hối chuyển về có thể ảnh hưởng tiêu cực tới số lượng người tham gia lực lượng lao động. Lý do là vì lượng tiền này có thể được dành chủ yếu cho các mục tiêu tiêu dùng thay vì đưa vào sản xuất kinh doanh, một nội dung đã được các nhà kinh tế quy thành “rủi ro đạo đức” (Chami & cộng sự, 2003). Trong trường hợp lượng tiền này được coi là lâu dài, nhiều khả năng người nhận tiền sẽ mất động lực tham gia lực lượng lao động và vì thế làm giảm tăng trưởng kinh tế (Barajas & cộng sự, 2009; Matior & cộng sự, 2006). Ở tầm vĩ mô, kiều hối tăng mạnh có thể gây ra hiện tượng “căn bệnh Hà Lan” thông qua việc đẩy tỷ giá tăng lên, làm hạn chế xuất khẩu, do đó ảnh hưởng xấu tới sản xuất và việc làm (Catrinescu & cộng sự, 2006). Ngoài ra, cũng đã có những bằng chứng cho thấy, kiều hối có thể làm giảm động cơ của người dân trong việc kiểm soát hiệu quả các chính sách kinh tế của Chính phủ. Chính vì thế, kiều hối có thể làm giảm hiệu quả chính sách kinh tế (Abdih & cộng sự, 2012), và tăng mức độ tham nhũng (Majeed, 2015). Kết quả là tăng trưởng kinh tế sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực thay vì tích cực.

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế vì vậy cho ra các kết quả khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Chẳng hạn, nghiên cứu của Catrinescu & cộng sự (2006) tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa kiều hối và tăng trưởng với số liệu từ 114 quốc gia giai đoạn

1991-2003. Tương tự, nghiên cứu của Vargas-Silva & cộng sự (2009) cho thấy quan hệ dương giữa kiều hối và tăng trưởng GDP thực tế trên đầu người ở 20 quốc gia giai đoạn 1988-2007. Gần đây, số liệu chuỗi thời gian trong nghiên cứu của Siddique & cộng sự (2010) cũng cho thấy kết quả tương tự ở Bangladesh. Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê (chẳng hạn: Giuliano và Ruiz-Arranz, 2005; Faini, 2001). Một số nghiên cứu thậm chí còn tìm thấy quan hệ nghịch chiều giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế (Chami & cộng sự, 2003).

Để lý giải vấn đề trên, một số nghiên cứu gần đây cố gắng chỉ ra các điều kiện có thể làm thay đổi tác động thuận hay nghịch chiều của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm dường như cũng chưa thống nhất. Chẳng hạn, Bettin & Zazzaro (2009) tìm thấy tác động của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế là thuận chiều khi hệ thống ngân hàng hiệu quả nhưng nghịch chiều trong trường hợp hệ thống này kém hiệu quả. Ngược lại, Fayissa & Nsiah (2008) lại tìm thấy kiều hối có thể kích thích tăng trưởng ở các quốc gia Châu Phi cận Sahara, nơi mà hệ thống ngân hàng kém phát triển. Họ lý giải rằng kiều hối lúc này trở thành kênh tiếp vốn đầu tư thay thế cho hệ thống ngân hàng và vì vậy giúp tăng trưởng kinh tế.

Dù cách lý giải trên có thể hợp lý nếu xét trên bình diện một số nền kinh tế cụ thể, chúng tôi cho rằng cũng có một cách lý giải khác là mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế có thể không tuyến tính mà thay đổi cùng với sự tăng lên của tổng lượng kiều hối hoặc theo thời gian (Lê Đạt Chí & Phan Thị Thanh Thúy, 2014; Hassan & cộng sự, 2012). Cụ thể, trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế có thể theo hình chữ U. Điều này có thể lý giải từ chính các lập luận lý thuyết hiện tại liên quan đến vấn đề này như sau.

Trước hết, khi lượng kiều hối chưa đủ lớn được chuyển về nước cho các gia đình, mục đích chủ yếu được dành cho tiêu dùng. Đây là điều thường xảy ra ở các quốc gia đang phát triển, nơi mà lượng kiều hối được chuyển về các gia đình có người đi xuất khẩu lao động nhằm mục đích giải quyết sinh kế và giảm nghèo (UNCTAD, 2011). Trong trường hợp này, người nhận tiền có thể sử dụng kiều hối chủ yếu cho mục đích tiêu dùng và có thể mất động lực tham gia lực lượng lao động (Barajas & cộng sự, 2009;

Matiur & cộng sự, 2006). Ngoài ra, trong ngắn hạn, lượng kiều hối tăng lên cũng có thể tạm thời tác động tiêu cực tới xuất khẩu (Catrinescu & cộng sự, 2006). Kết quả là kiều hối tăng lên ban đầu làm suy giảm tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, cùng với sự tăng lên của kiều hối, các nhu cầu tiêu dùng có thể không còn trở nên cấp thiết. Các gia đình nhận kiều hối vì vậy có thể có xu hướng dành phần dôi dư ngoài tiêu dùng cho các mục tiêu sản xuất kinh doanh, làm tăng số tiền mình có được (Giuliano & Ruiz-Arranz, 2005). Trên thực tế, ở một số quốc gia, người dân có xu hướng ít thay đổi là tiết kiệm tới gần một nửa lượng kiều hối cho các mục tiêu khác ngoài tiêu dùng (Catrinescu & cộng sự, 2006). Vì vậy, lượng kiều hối tăng lên lúc này sẽ có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất, kinh doanh, hoặc cho vay. Ở tầm vĩ mô, một lượng kiều hối đủ lớn có thể giúp tăng nguồn vốn trong nền kinh tế, làm giảm chi phí vốn vay trong nền kinh tế, tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Chami & cộng sự, 2009). Vì vậy, khi đạt một mức độ nhất định kiều hối có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, dựa trên các lập luận trên, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng kiều hối có thể tác động phi tuyến tới tăng trưởng kinh tế theo dạng hình chữ U. Để kiểm định giả thuyết này số liệu và mô hình nghiên cứu được đưa ra sẽ được trình bày cụ thể trong phần tiếp theo.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu mảng (tần suất năm) với cấu trúc cân xứng cho 30 quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn 1996 - 2015. Các biến trong mô hình được thu thập từ cơ sở dữ liệu World Development Indicators (WDI). Với 30 quốc gia được nghiên cứu trong 20 năm, chúng tôi thu được tổng cộng 600 quan sát cho từng biến số.

### 2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Khi nghiên cứu về tăng trưởng, các học giả thường kiểm nghiệm các mối quan hệ trong điều kiện sản lượng hiện tại của quốc gia tiệm cận mức sản lượng tiềm năng. Do đó, để đánh giá phản ứng của tăng trưởng trước sự thay đổi của kiều hối cũng như các nhân tố truyền thống khác, mô hình thực nghiệm được xây dựng như sau:

$$\ln y_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln y_{it-1} + \beta_2 \text{rem}_{it} + \beta_3 \text{rem}_{it}^2 + \beta_4 \text{credit}_{it} + \beta_5 \text{oda}_{it} + \beta_6 \text{fdi}_{it} + \beta_7 \text{trade}_{it} + \beta_8 \text{cap}_{it} + \beta_9 \text{enrol}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: Tăng trưởng kinh tế được đo bằng log cơ số tự nhiên của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người ( $\ln y_{it}$ ).

Các biến độc lập trong mô hình bao gồm:

- *Kiều hối* ( $rem_{it}$ ): được đo bằng tỷ lệ kiều hối nhận về/GDP.

- *Kiều hối bình phương* ( $rem_{it}^2$ ): để làm sáng tỏ nghi vấn liệu xu thế tác động của kiều hối tới tăng trưởng có tuân theo dạng hàm phi tuyến, biến kiều hối bình phương được bổ sung vào về phải phương trình.

- *Phát triển tài chính* ( $credit_{it}$ ): được đo bằng tỷ lệ tín dụng khu vực tư nhân/GDP - là biến đại diện cho mức độ phát triển tài chính. Tỷ lệ tín dụng tư nhân/GDP được lựa chọn làm thước đo trình độ phát triển tài chính tại các nước đang phát triển Châu Á - Thái Bình Dương xuất phát từ một kết luận quan trọng của Demircuc-Kunt và Levine (1999), rằng hệ thống tài chính tại các nền kinh tế đang phát triển chủ yếu vẫn dựa vào tín dụng ngân hàng (*bank-based financial systems*).

- *Hỗ trợ phát triển chính thức* ( $oda_{it}$ ): cấu phần thứ nhất trong nguồn tài trợ bên ngoài - được đo bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức vào ròng/GDP. Nghiên cứu của Chenery & Strout (1996), Levy (1987), Islam (1992) và Fayissa & El-Kaissy (1999) về cơ bản ủng hộ luận điểm luồng tài trợ nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng tại các nước đang phát triển. Trong khi đó, cũng có học giả cho rằng nguồn tài trợ quốc tế có tác động bất lợi tới tiết kiệm trong nước cũng như tăng trưởng chung tại các quốc gia kém phát triển (Boone, 1994).

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài* ( $fdi_{it}$ ): cấu phần thứ hai trong nguồn tài trợ bên ngoài - được đo bằng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ròng/GDP.

- *Độ mở thương mại* ( $trade_{it}$ ): tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP - đặc trưng cho mức độ mở cửa của nền kinh tế.

- *Đầu tư nội địa* ( $cap_{it}$ ): tổng đầu tư nội địa/GDP. Theo lập luận của Chami & cộng sự (2008), tác động của kiều hối trong việc thúc đẩy tăng trưởng sẽ bị triệt tiêu khi vốn đầu tư nội địa được hình thành, lí do bởi luồng kiều hối nhận về đã được chuyển hết vào hoạt động đầu tư.

- *Vốn nhân lực* ( $enrol_{it}$ ): tỷ lệ phổ cập bậc trung học cơ sở trong dân cư - đặc trưng cho mức độ đầu tư vào vốn nhân lực. Kết quả thực nghiệm của Schultz (1980), Lucas (2005) và Barro (1990) cho thấy vốn nhân lực là một tác nhân tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển.

### 2.2.3. Phương pháp phân tích

Do không thể kiểm nghiệm tính chất phi tuyến của biến giải thích thông qua ước lượng tác động cố định (*Fixed effect*) hay tác động ngẫu nhiên (*Random effect*) (Rao và Hassan, 2011), phương pháp mô-men tổng quát hệ thống SGMM (*System Generalised Method of Moments*) của Arellano và Bond (1991) sẽ được áp dụng để làm sáng tỏ quan hệ phi tuyến giữa kiều hối và tăng trưởng. Nhờ biến đổi các biến công cụ (*instruments*) và biến phụ thuộc trễ về dạng sai phân bậc nhất (với độ trễ thích hợp), đồng thời sử dụng điều kiện mô-men bổ sung dựa theo trạng thái dừng của quan sát ban đầu, SGMM giúp giải quyết hiệu quả các vấn đề về nội sinh, bỏ

**Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình (600 quan sát)**

Biến số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
GDP đầu người	2.326	2.129	206	14.232
Kiều hối	5,56	7,15	0,02	36,49
Phát triển tài chính	39,46	30,98	0,86	166,50
Hỗ trợ pt chính thức	5,34	8,37	-0,65	68,57
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	2,92	4,11	-4,03	45,27
Độ mở thương mại	89,22	41,30	21,55	220,41
Đầu tư nội địa	26,86	10,32	3,58	74,04
Vốn nhân lực	65,69	23,47	14,57	144,13

**Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến**

	1	2	3	4	5	6	7
1. GDP đầu người (ln y)	1						
2. Kiều hối	-0,015	1					
3. Phát triển tài chính	0,462	0,107	1				
4. Hỗ trợ pt chính thức	0,181	-0,005	0,221	1			
5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	-0,317	0,105	-0,254	0,139	1		
6. Độ mở thương mại	0,256	-0,145	0,394	0,367	0,215	1	
7. Đầu tư nội địa	0,164	-0,096	0,085	0,224	0,139	0,157	1
8. Vốn nhân lực	0,724	0,305	0,342	0,216	-0,277	0,120	0,152

sốt biến và sai số đo lường (Arellano & Bover, 1995; Blundell & Bond, 1998; Bond & cộng sự, 2001). Sự phù hợp của biến công cụ trong hồi quy SGMM được đánh giá bằng kiểm định Hansen (*Overidentifying Restrictions*) với giả thuyết  $H_0$ : *Biến công cụ là ngoại sinh* (tức là biến này không tương quan với sai số trong mô hình) – theo đó, p-value của thống kê Hansen càng lớn càng tốt. Mặt khác, kiểm định

AR(2) với p-value càng cao chứng tỏ mô hình không bị vấn đề tự tương quan ở các cấp độ. Để các kiểm định trên không bị yếu, nguyên tắc *số biến công cụ ≤ số nhóm* cần phải được thoả mãn (Roodman, 2006).

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả các biến trong

**Bảng 3: Kiểm nghiệm quan hệ kiều hối - tăng trưởng kinh tế theo phương pháp SGMM**

<i>Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế (ln y)</i>	<b>Hệ số hồi quy</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>
<b>Tăng trưởng kinh tế, trễ 1 năm (ln y<sub>t-1</sub>)</b>	0,82349 ***	0,09594
<b>Kiều hối (rem)</b>	- 0,04422 ***	0,01324
<b>Kiều hối bình phương (rem<sup>2</sup>)</b>	0,00067 **	0,00027
<b>Phát triển tài chính (credit)</b>	- 0,00329 **	0,00136
<b>Hỗ trợ phát triển chính thức (oda)</b>	- 0,00272	0,00179
<b>Đầu tư trực tiếp nước ngoài (fdi)</b>	0,00316 ***	0,00114
<b>Độ mở thương mại (trade)</b>	0,00002	0,00047
<b>Đầu tư nội địa (cap)</b>	0,00165 **	0,00078
<b>Vốn nhân lực (enrol)</b>	0,00101	0,00069
Số quan sát = 540	Số nhóm = 30	
Wald Chi <sup>2</sup> (9) = 174,29 ***	Số biến công cụ = 22	
AR (2) test: p-value = 0,286	Hansen test: p-value = 0,474	

*Ghi chú:*

(i) Biến kiều hối bình phương (rem<sup>2</sup>) được chọn làm biến công cụ với độ trễ thích hợp; Các biến nội sinh được chọn theo gợi ý của Hassan & cộng sự (2012) bao gồm: *credit*, *oda*, *fdi*, *trade*, *cap* và *enrol*.

(ii) \*\*\*, \*\*, \* thể hiện ý nghĩa thống kê ở các mức tương ứng 1%, 5% và 10%.

mô hình hồi quy đối với 30 quốc gia đang phát triển Châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 1996 - 2015. Một số điểm đáng lưu ý là, mức thu nhập GDP bình quân của mẫu đạt 2.326 USD/người/năm, trong khi lượng kiều hối nhận về hàng năm của các quốc gia bình quân đạt 5,56% GDP.

Bảng 2 mô tả hệ số tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Có thể nhận thấy xu hướng tương quan giữa tăng trưởng và các yếu tố giải thích trùng hợp với khá nhiều nghiên cứu trước đây (vd: Lucas, 2005; Giuliano và Ruiz-Arranz, 2005; Lê Đạt Chí và Phan Thị Thanh Thúy, 2014). Hệ số tương quan cặp giữa các biến độc lập thấp hơn 0,5 (theo đề nghị của Gujarati, 2003, tr.359) cho thấy vấn đề đa cộng tuyến trong mô hình là không đáng lo ngại.

Kết quả hồi quy SGMM đối với mô hình tăng trưởng (xem xét tác động phi tuyến của kiều hối) được trình bày ở Bảng 3. Trước tiên, ta thấy số biến công cụ không vượt quá số nhóm; kiểm định AR(2) và kiểm định Hansen trong phương trình hồi quy động đều cho p-value > 0,05, thỏa mãn các tiêu chuẩn của Roodman (2006). Do đó, cấu trúc mô hình hồi quy là phù hợp.

### 3.2. Thảo luận kết quả

Kết quả thực nghiệm SGMM xác nhận sự tồn tại của quan hệ phi tuyến dạng chữ U giữa kiều hối và tăng trưởng GDP (hệ số ước lượng kiều hối bình phương đạt giá trị dương ở mức ý nghĩa 5%). Điều này hàm ý rằng trong giai đoạn đầu, luồng kiều hối với trữ lượng thấp chảy vào các nước đang phát triển có thể làm giảm đà tăng trưởng. Tuy nhiên, về lâu dài, khi lượng kiều hối gia tăng, tăng trưởng kinh tế sẽ được thúc đẩy trở lại. Kết quả này hầu như chưa được đề cập trong các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, một số bằng chứng thực nghiệm gần đây dường như cũng ủng hộ cho lập luận lý thuyết của chúng tôi.

*Thứ nhất*, đứng trên góc độ hộ gia đình, khi nguồn kiều hối nhận về còn hạn chế, hộ gia đình có thể sử dụng nguồn kiều hối này vào hoạt động tiêu dùng mua sắm không sinh lợi để bù đắp cho thời kỳ lao động vất vả trước đây hoặc để cải thiện tình trạng đói nghèo (UNCTAD, 2011). Ngoài ra, theo lập luận của Phạm Thị Hoàng Anh (2015), nguồn kiều hối ban đầu này cũng có thể được chi dùng để trả gốc và lãi các khoản vay xuất khẩu lao động hỗ trợ thân nhân của họ ở nước ngoài. Trong tình huống này, động lực lao động của hộ gia đình có thể bị triệt tiêu, tác động tiêu cực tới năng suất lao động toàn

xã hội (Barajas & cộng sự, 2009; Matur & cộng sự, 2006).

Thêm vào đó, dưới góc độ kinh doanh, khả năng hộ dân sử dụng nguồn kiều hối ít ỏi ban đầu để khởi sự kinh doanh hay tăng cường đầu tư cho sản xuất kinh doanh hiện có không thực sự khả thi. Nếu quyết định khởi nghiệp với lượng vốn kiều hối hạn chế, đa phần hộ dân sẽ phải huy động thêm vốn từ các kênh khác như các định chế tài chính, quỹ khởi nghiệp... (IFAD, 2015). Tuy nhiên, khả năng huy động vốn của người dân không dễ dàng do hệ thống tài chính của các nước được nghiên cứu chưa thực sự phát triển như đã thấy phần mô tả số liệu. Trong khi đó, đối với những hộ đã sẵn có hoạt động kinh doanh, lượng vốn ít ỏi ban đầu từ kiều hối cũng khó có thể thúc đẩy mạnh tình hình sản xuất kinh doanh vì lợi nhuận của doanh nghiệp khó thay đổi ở giai đoạn tăng trưởng so với giai đoạn khởi sự. Chính vì vậy, lượng kiều hối ban đầu còn thấp khó có khả năng tạo cú hích cho tăng trưởng kinh tế.

Giai đoạn sau, lượng kiều hối chảy về tăng mạnh tạo thành khoản tiếp vốn đủ đáp ứng nhu cầu mở rộng cơ sở hạ tầng, nâng cấp máy móc thiết bị, qua đó tạo tiền đề để doanh nghiệp và hộ kinh doanh hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao và lợi nhuận bền vững, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Giuliano và Ruiz-Arranz, 2005). Ngoài ra, khi các nhu cầu thiết yếu đã được giải quyết từ giai đoạn trước, với lượng kiều hối gửi về tăng dần, hộ dân có xu hướng sử dụng nguồn vốn này để đầu tư học hành, chăm sóc sức khỏe cho con cái họ tốt hơn, qua đó có thể cung ứng cho nền kinh tế nguồn nhân lực có chất lượng cao. Cách giải thích này cũng thống nhất với kết quả khảo sát nghiên cứu của IFAD năm 2015 về nhu cầu và hành vi của người xuất khẩu lao động từ các nước đang phát triển ở Châu Á với ưu tiên cho từng hoạt động như trên.

*Thứ hai*, đứng trên góc độ năng suất tổng thể, luồng kiều hối đổ về các nước đang phát triển có thể tạo hiệu ứng “căn bệnh Hà Lan”, khiến tỷ giá thực được định giá cao, từ đó gây cản trở xuất khẩu (Catrinescu & cộng sự, 2006) và làm suy yếu trình độ công nghệ trong giai đoạn đầu. Cần lưu ý rằng, đối với các nước đang phát triển, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu được coi là động lực lớn thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, gia tăng sức cạnh tranh. Khi tỷ giá thực (đồng nội tệ) được định giá cao, sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu từ nước nhận kiều hối giảm sút, theo đó

động lực xuất khẩu cũng như cải tiến công nghệ của doanh nghiệp xuất khẩu cũng phần nào giảm sút, khiến tăng trưởng trở nên đình trệ (Lê Đạt Chí & Phan Thị Thanh Thúy, 2014).

Sang giai đoạn sau khi lượng kiều hối tăng lên, tình hình trên có thể sẽ còn tệ hơn khi lợi suất của doanh nghiệp đang trên đà sụt giảm dưới áp lực của “căn bệnh Hà Lan”. Tuy nhiên hoà cùng xu thế hội nhập, lãnh mạnh hoá môi trường đầu tư tại các nước đang phát triển, cũng như sự phát triển các tổ chức tài chính vi mô và NGOs trong việc hướng dòng kiều hối tới các kênh đầu tư lợi suất cao, hậu quả từ “căn bệnh Hà Lan” và lợi tức giảm dần bị triệt tiêu và được thay thế bởi những khoản lợi tức năng suất tổng thể mới, và điều này giúp thúc đẩy tăng trưởng GDP (Hassan & cộng sự, 2012).

#### Tài liệu tham khảo

- Abdih, Y., Chami, R., Dagher, J. & Montiel, P. (2012), ‘Remittances and institutions: Are remittances a curse?’ *World Development*, 40(4), 657-666.
- Aggarwal, R., Demircuc-Kunt, A. & Martinez Peria, M.S. (2006), *Do Workers’ Remittances Promote Financial Development?*, World Bank Policy Research Working Paper, 3957.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), ‘Some test of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations’, *Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), ‘Another look at the instrumental variables estimation of error-component models’, *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51.
- Barajas, A., Chami, R., Fullenkamp, C., Gapen, M. & Montiel, P. (2009), *Do Workers’ Remittances Promote Economic Growth?*, IMF Working Paper, 09/153.
- Barro, R.J. (1990), ‘Government Spending in a Simple Model of Endogenous Growth’, *Journal of Political Economy*, 98, 103-125.
- Bettin, G. & Zazzaro, A. (2009), *Remittances and Financial Development: Substitutes or Complements in Economic Growth?*, University Politecnica Marche, Department of Economics, Mo.Fi.R. Working Papers, 28.
- Bond, S., Hoeffler, A. & Temple, J. (2001), *GMM Estimation of Empirical Growth Models*, CEPR Discussion Paper, 3048.
- Boone, P. (1994), *The Impact of Foreign Aid on Savings and Growth*, London School of Economics & Political Science, London.
- Catrinescu, N., León-Ledesma, M., Piracha, M. & Quillin, B. (2006), *Remittances, Institutions, and Economic Growth*, IZA Discussion Paper, 2139.
- Chami, R., Barajas, A., Cosimano, T., Fullenkamp, C., Gapen, M. & Montiel, P. (2008), *Macroeconomic Consequences of Remittances*, International Monetary Fund, Washington DC.
- Chami, R., Fullenkamp, C. & Jahjah, S. (2003), *Are Immigrant Remittance Flows a Source of Capital for Development?*, IMF Working Paper, 03/189.
- Chami, R., Hakura, D. & Montiel, P. (2009), *Remittances: An Automatic Stabilizer?*, IMF Working Paper 09/91.
- Chenery, H.B. & Strout, A.M. (1996), ‘Foreign Assistance and Economic Development.’ *American Economic Review*, 56, 679-733.

#### 4. Kết luận

Như vậy, bằng việc chỉ ra cơ chế tác động phi tuyến dạng chữ U của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế tại 30 quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á-Thái Bình Dương giai đoạn 1996 - 2015, nghiên cứu đã đưa ra một góc nhìn mới về quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế, đóng góp điểm mới về lý luận. Kết quả thực nghiệm được luận giải dựa trên cả giác độ vi mô và vĩ mô và được củng cố bằng các bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu trước. Các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam có thể tận dụng kết quả nghiên cứu và các lập luận lý thuyết ở đây để đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhằm thúc đẩy và tận dụng nguồn kiều hối một cách hiệu quả, phục vụ cho các mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

- Demirguc-Kunt, A. & Levine, R. (1999), *Bank-based and Market-based Financial Systems: Cross-country Comparisons*, World Bank Publication.
- Faini, R. (2001), *Development, Trade, and Migration*, IMF.
- Fayissa, B. & El-Kaissy, M. (1999), 'Foreign aid and the economic growth of developing countries (LDCs): Further Evidence', *Comparative International Development*, 37, 37-50.
- Fayissa, B. & Nsiah, C. (2008), *The Impact of Remittances on Economic Growth and Development in Africa*, Department of Economics and Finance, Middle Tennessee State, Working Paper.
- Giuliano, P. & Ruiz-Arranz, M. (2005), *Remittances, Financial Development, and Growth*, IMF Working Paper, 05/234.
- Gujarati, D.N. (2003), *Basic Econometrics*, 4<sup>th</sup> ed, McGraw-Hill, New York.
- Hassan, G. M., Shakur, S. & Bhuyan, M. (2012), 'Nonlinear growth effect of remittances in recipient countries: an econometric analysis of remittances-growth nexus in Bangladesh', *Annual NZAE Conference*, Palmerston North, New Zealand, June 27<sup>th</sup>-29<sup>th</sup> 2012.
- IFAD (2015), *The use of remittances and financial inclusion*, World Bank Group.
- Islam, N. (1992), 'Foreign Aid and Economic Growth: An Econometric Study of Bangladesh.' *Applied Economics*, 24, 541-544.
- Lê Đạt Chí & Phan Thị Thanh Thúy (2014), 'Tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển', *Phát triển và Hội nhập*, 16(26), 52-58.
- León-Ledesma, M. & Piracha, M. (2004), 'International Migration and the Role of Remittances in Eastern Europe', *International Migration*, 42(4), 65-84.
- Levy, V. (1987), 'Aid and economic growth in the Sub-Saharan: Africa: The recent experience.' *European Economic Review*, 32, 1777-1795.
- Lucas, R.E.B. (2005), *International Migration and Economic Development*, Swedish Ministry for Foreign Affairs, Expert Group on Development Issues, Stockholm.
- Majeed, M.T. (2015), 'Corruption and Remittances: Evidence from Around the World', *Journal of Economics and Development*, 17(3), 5-24.
- Matiur, R.M.A., Mustafa, M., Islam, A. & Guru-Gharana, K.K. (2006), 'Growth and Employment Empirics of Bangladesh', *The Journal of Developing Areas*, 40(1), 99-114.
- Phạm Thị Hoàng Anh (2015), 'Tác động kiều hối đến phát triển tài chính tại Việt Nam', *Phát triển Kinh tế*, 26(4), 104-117.
- Rao, B.B. & Hassan, G.M. (2011), 'A panel data analysis of the growth effects of remittances', *Economic Modelling*, 28, 701-709.
- Roodman, D. (2006), 'How to do Xtabond2: An Introduction to Difference and System GMM in Stata.' *Center for Global Development*, Washington, DC.
- Schultz, T.W. (1980), 'The Economics of Being Poor', *Journal of political Economy*, 88(4), 639-651.
- Siddique, A., Selvanathan, E.A. & Selvanathan, S. (2010), *Remittances and Economic Growth: Empirical Evidence from Bangladesh, India and Sri Lanka*, The University of Western Australia Discussion Papers, 10.27.
- UNCTAD (2011), *Impact of remittances on poverty In developing countries*, UNCTAD, New York and Geneva.
- Ustubici, A. & Irdam, D. (2012), 'The Impact of Remittances on Human Development: A Quantitative Analysis and Policy Implications', *Economics & Sociology*, 5(1), 74-95.
- Vargas-Silva, C., Jha, S. & Sugiyarto, G. (2009), *Remittances in Asia: Implications for the Fight against Poverty and the Pursuit of Economic Growth*, ADB Economics Working Paper Series, 182.
- World Bank (2016), *Migration and Remittances Factbook 2016*, World Bank.